

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020



MỤC LỤC

---000---

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
1 - Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	1 - 2
2 - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	3
3 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	4
4 - Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	5 - 25

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		516.996.915.569	508.974.421.406
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	80.804.339.448	42.201.814.156
1. Tiền	111		31.804.339.448	42.201.814.156
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		68.954.572	68.954.572
1. Chứng khoán kinh doanh	121		68.954.572	68.954.572
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		120.063.994.261	152.492.621.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.1	116.977.156.360	128.518.187.520
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.2	680.082.800	500.000.000
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6	7.000.000.000	29.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.520.868.205	613.547.222
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.1, 7	(6.114.113.104)	(6.139.113.104)
IV. Hàng tồn kho	140	9	312.516.449.466	312.881.010.967
1. Hàng tồn kho	141		313.376.793.780	313.741.355.281
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(860.344.314)	(860.344.314)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.543.177.822	1.330.020.073
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	3.541.102.953	1.229.598.928
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2.074.869	100.421.145
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		356.995.498.356	360.035.705.495
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.000.000	27.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.575.519.483	1.575.519.483
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	7	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)
II. Tài sản cố định	220		220.469.923.688	212.429.637.720
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	142.688.922.718	134.098.652.138
- Nguyên giá	222		392.204.285.319	375.015.217.531
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(249.515.362.601)	(240.916.565.393)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	77.781.000.970	78.330.985.582
- Nguyên giá	228		83.587.042.931	83.587.042.931
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.806.041.961)	(5.256.057.349)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.528.889.117	14.644.976.906
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.528.889.117	14.644.976.906
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	131.545.000.000	131.545.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	14.1	107.760.000.000	107.760.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14.2	12.000.000.000	12.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14.3	11.785.000.000	11.785.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.424.685.551	1.389.090.869
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	48.154.500	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	28.2	1.376.531.051	1.389.090.869
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		873.992.413.925	869.010.126.901

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		256.843.717.473	253.474.623.762
I. Nợ ngắn hạn	310		252.309.926.016	248.901.436.554
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	27.286.536.158	23.695.283.279
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.008.609.251	255.157.190
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	9.852.370.844	10.690.239.774
4. Phải trả người lao động	314		36.489.526.575	64.697.300.913
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	7.631.138.208	1.561.774.840
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		286.100.000	1.073.350.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	53.955.293.740	459.740.920
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	93.213.282.114	118.937.719.512
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	22.587.069.126	27.530.870.126
II. Nợ dài hạn	330		4.533.791.457	4.573.187.208
1. Phải trả dài hạn khác	337		60.000.000	60.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	4.473.791.457	4.513.187.208
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		617.148.696.452	615.535.503.139
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	617.148.696.452	615.535.503.139
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		265.772.800.000	265.772.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		265.772.800.000	265.772.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.680.700.783	16.680.700.783
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		207.738.463.440	207.738.463.440
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		126.956.732.229	125.343.538.916
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		72.188.978.916	74.215.457.963
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		54.767.753.313	51.128.080.953
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		873.992.413.925	869.010.126.901

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU *bacl*

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC



Vũ Thị Tuyết Dung

Nguyễn Thế Đề

Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			2020	2019	2020	2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	149.563.691.271	193.574.716.523	357.991.807.777	420.343.029.211
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	244.517.367	190.845.157	327.788.453	420.579.551
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	149.319.173.904	193.383.871.366	357.664.019.324	419.922.449.660
4. Giá vốn hàng bán	11	24	84.673.083.921	98.799.046.326	195.505.232.212	216.432.569.149
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.646.089.983	94.584.825.040	162.158.787.112	203.489.880.511
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	1.757.225.332	2.558.795.685	3.893.151.863	4.206.024.920
7. Chi phí tài chính	22	25	2.467.740.858	3.676.143.699	5.550.685.562	6.705.426.349
<i>Trong đó : - Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.349.007.347</i>	<i>2.081.560.887</i>	<i>2.969.223.868</i>	<i>3.388.904.346</i>
8. Chi phí bán hàng	25	26	26.885.758.133	47.950.176.698	69.031.510.427	106.649.334.980
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	9.867.314.920	15.125.246.569	23.391.686.961	31.798.596.548
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		27.182.501.404	30.392.053.759	68.078.056.025	62.542.547.554
11. Thu nhập khác	31		526.929.958	679.666.778	715.783.020	874.986.932
12. Chi phí khác	32		31.849.104	15.149.202	64.504.685	16.783.936
13. Lợi nhuận khác	40		495.080.854	664.517.576	651.278.335	858.202.996
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		27.677.582.258	31.056.571.335	68.729.334.360	63.400.750.550
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	28.1	5.713.022.617	6.276.646.158	13.949.021.229	12.858.265.444
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	28.2	5.622.400	19.110.000	12.559.818	46.985.434
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.958.937.241	24.760.815.177	54.767.753.313	50.495.499.672

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

Đơn vị tính : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	68.729.334.360	63.400.750.550
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9.148.781.820	8.602.875.096
- Các khoản dự phòng	03	(64.395.751)	(107.466.667)
- Lãi / lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(41.174.895)	(9.685.300)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(3.517.547.358)	(4.263.425.025)
- Chi phí lãi vay	06	2.969.223.868	3.388.904.346
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	77.224.222.044	71.011.953.000
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	10.543.917.653	(16.963.900.627)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	364.561.501	40.697.829.971
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(15.041.265.044)	(90.360.490.703)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(2.359.658.525)	(200.298.901)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(3.158.591.539)	(3.251.257.486)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(16.095.528.893)	(14.229.328.000)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.942.401.000)	(4.419.714.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	46.535.256.197	(17.715.207.246)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.072.979.999)	(12.639.709.307)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	196.818.181
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	22.000.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.983.951.928	2.535.773.481
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	17.910.971.929	(9.907.117.645)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	148.081.881.766	199.541.570.825
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(173.806.319.164)	(144.297.143.610)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(110.281.000)	(26.430.505.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.834.718.398)	28.813.922.215
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	38.611.509.728	1.191.597.324
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	42.201.814.156	54.341.040.943
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(8.984.436)	4.009.912
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	80.804.339.448	55.536.648.179

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Thế Đề

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC ("Công ty") tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Dược Việt Nam - Bộ Y tế. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102652 được Trọng tài Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 5 năm 1993.

Vào ngày 8 tháng 2 năm 2002, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 138/QĐ-TTg do Thủ tướng Chính phủ cấp. Theo đó, Công ty đã được cấp GCNĐKKD số 4103000893 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu vào ngày 25 tháng 3 năm 2002 và các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh. Hiện nay, Công ty được cấp Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ 14, số 0302560110 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 8 năm 2016.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OPC theo Quyết định số 113/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20 tháng 10 năm 2008.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất dược phẩm, hóa chất; kinh doanh và cung cấp dịch vụ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 1017 Hồng Bàng, Phường 12, Quận 6, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 774 người (Tại ngày 31.12.2019 : 780 người)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp :

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết, hợp tác kinh doanh và các Chi nhánh phụ thuộc như sau :

Công ty con :

Tên	Hoạt động chính	Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết nắm giữ
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương (OPC BD)	Trồng cây dược liệu, sản xuất thực phẩm chức năng, rượu mạnh, mỹ phẩm, hóa dược phẩm, hóa dược, thương mại, dịch vụ và bất động sản.	Số 4604000067 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp ngày 11 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 04 Số 3700806295 cấp ngày 29 tháng 7 năm 2014. Vốn điều lệ 15.000.000.000 đồng.	100%
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25 (DP TW25)	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, sản xuất và mua bán mỹ phẩm, sản xuất đồ uống và nước khoáng, sản xuất thiết bị dụng cụ y tế, mua bán máy móc thiết bị, dụng cụ y tế, kinh doanh bất động sản, kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn.	Số 4103007041 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tp.Hồ Chí Minh cấp ngày 19 tháng 6 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ 16 số 0300468511 cấp ngày 14 tháng 5 năm 2018. Vốn điều lệ 132.946.410.000 đồng.	58,14%

Công ty liên kết :

Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Khai thác, mua bán, nuôi trồng cây dược liệu, sản xuất cao dược liệu và các sản phẩm chức năng.	Số 2400498591 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp ngày 19 tháng 3 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 22 tháng 4 năm 2019. Vốn điều lệ 30.000.000.000 đồng.	40%
------------------------------------	---	--	-----

1. THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh :

Công ty TNHH Khoa học Kỹ thuật Y Dược Kiện Kiểu - Tp. Quảng Châu, Trung Quốc	Sản xuất và tiêu thụ sản phẩm thuốc trị sốt rét CV Artecana và các sản phẩm đông dược khác.	Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 24 tháng 4 năm 2012. Theo hợp đồng, mỗi bên góp 50% vốn và lợi nhuận thuần của quá trình thực hiện hợp đồng này sẽ được chia cho hai bên theo tỷ lệ góp vốn.	50%
---	---	---	-----

Các Chi nhánh phụ thuộc :

Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Hà Nội
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nghệ An
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Đà Nẵng
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Nha Trang
Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC - Chi nhánh Cần Thơ
Chi nhánh Công ty CP Dược Phẩm OPC - Cửa hàng giới thiệu và KD Dược phẩm
Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC
Chi nhánh Miền Đông - Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ là số liệu của Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng

Công ty có các công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 14.1. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam, theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp thuận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND").

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác, sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản.

07
TY
ÁN
I
C
CH

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích khấu hao.

3.6 Khấu hao

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
Phần mềm máy tính	05 năm
Quyền sử dụng đất có thời hạn	Thời gian sử dụng
Quyền sử dụng đất vô thời hạn	Không trích khấu hao

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ,

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ,

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa dịch vụ đã nhận được, mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và*

- *Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.*

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày này theo nguyên tắc sau :

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và*

- *Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.*

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo Điều lệ Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.13 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quý khen thưởng, phúc lợi

Quý này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung, nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.14 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.15 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

3.16 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
	VND	VND
Tiền mặt	6.521.184.583	8.752.786.439
Tiền gửi ngân hàng	25.283.154.865	33.449.027.717
Các khoản tương đương tiền (*)	49.000.000.000	-
Tổng cộng	80.804.339.448	42.201.814.156

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi ngắn hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Ngày 30 tháng 06	Ngày 31 tháng 12
	năm 2020	năm 2019
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của bên liên quan	731.500.000	877.800.000
DP TW 25 (Công ty con)	731.500.000	877.800.000
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	116.245.656.360	127.640.387.520
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	116.245.656.360	127.640.387.520
Tổng cộng	116.977.156.360	128.518.187.520
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(6.114.113.104)	(6.139.113.104)
Giá trị thuần	110.863.043.256	122.379.074.416

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần khoản phải thu để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

5 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN (Tiếp theo)

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Dương Thị Mộng Ngọc	500.000.000	500.000.000
Bệnh Viện Nhi Đồng 1	100.000.000	-
Khác	80.082.800	-
Tổng cộng	680.082.800	500.000.000

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
6. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN		
Cho bên liên quan vay	7.000.000.000	29.000.000.000

Chi tiết tình hình khoản phải thu về cho vay tín chấp như sau :

Bên vay	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm
Công ty TNHH MTV Dược phẩm OPC Bình Dương	7.000.000.000	Ngày 22 tháng 9 năm 2020	5,3

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
7. PHẢI THU KHÁC		
Ngắn hạn	1.520.868.205	613.547.222
Tạm ứng cho nhân viên	865.610.000	340.926.000
Ký quỹ, ký cược	59.417.762	49.920.070
Lãi vay phải thu OPC Bắc Giang - Bên liên quan	-	126.311.100
Phải thu khác	595.840.443	96.390.052
Dài hạn	1.575.519.483	1.575.519.483
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	1.298.519.483
Ký quỹ, ký cược	27.000.000	27.000.000
Phải thu khác	250.000.000	250.000.000
Tổng cộng	3.096.387.688	2.189.066.705
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(1.548.519.483)	(1.548.519.483)
Giá trị thuần	1.547.868.205	640.547.222

8. NỢ XẤU

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	11.579.122.686	(6.114.113.104)	11.579.122.686	(6.114.113.104)
Bệnh viện	7.794.579.635	(3.334.910.368)	7.794.579.635	(3.334.910.368)
Nhà thuốc	2.456.123.504	(1.707.811.453)	2.456.123.504	(1.707.811.453)
Khác	1.328.419.547	(1.071.391.283)	1.328.419.547	(1.071.391.283)
Phải thu ngắn hạn khác	-	-	25.000.000	(25.000.000)
Nhân viên	-	-	25.000.000	(25.000.000)
Phải thu dài hạn khác	1.548.519.483	(1.548.519.483)	1.548.519.483	(1.548.519.483)
Phải thu nhân viên	1.298.519.483	(1.298.519.483)	1.298.519.483	(1.298.519.483)
Khác	250.000.000	(250.000.000)	250.000.000	(250.000.000)
Tổng cộng	13.127.642.169	(7.662.632.587)	13.152.642.169	(7.687.632.587)

9. HÀNG TỒN KHO

VND

	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>		<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Dự phòng</i>
Nguyên vật liệu	193.144.147.456	(754.095.295)	214.401.328.436	(754.095.295)
Thành phẩm	114.798.245.011	(106.249.019)	95.172.101.958	(106.249.019)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.330.317.324	-	2.870.831.113	-
Hàng hóa	1.104.083.989	-	1.297.093.774	-
Tổng cộng	313.376.793.780	(860.344.314)	313.741.355.281	(860.344.314)

Như được trình bày tại thuyết minh số 19, Công ty đã thế chấp một phần hàng tồn kho để bảo đảm cho các khoản vay ngân hàng.

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá :					
31/12/2019	218.349.878.634	129.466.404.850	24.548.283.195	2.650.650.852	375.015.217.531
Mua trong kỳ	-	-	220.000.000	34.536.364	254.536.364
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	16.173.757.348	760.774.076	-	-	16.934.531.424
30/06/2020	234.523.635.982	130.227.178.926	24.768.283.195	2.685.187.216	392.204.285.319
Giá trị khấu hao lũy kế :					
31/12/2019	100.454.062.571	116.605.886.854	21.253.325.846	2.603.290.122	240.916.565.393
Khấu hao trong kỳ	5.568.587.943	2.348.334.681	664.991.822	16.882.762	8.598.797.208
30/06/2020	106.022.650.514	118.954.221.535	21.918.317.668	2.620.172.884	249.515.362.601
Giá trị còn lại :					
31/12/2019	117.895.816.063	12.860.517.996	3.294.957.349	47.360.730	134.098.652.138
30/06/2020	128.500.985.468	11.272.957.391	2.849.965.527	65.014.332	142.688.922.718

Trong đó : Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

30.849.865.496	109.399.320.291	20.018.315.268	2.557.923.579	162.825.424.634
----------------	-----------------	----------------	---------------	-----------------

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá :			
31/12/2019	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
30/06/2020	82.296.407.931	1.290.635.000	83.587.042.931
Giá trị khấu hao lũy kế :			
31/12/2019	3.965.422.349	1.290.635.000	5.256.057.349
Khấu hao trong kỳ	549.984.612	-	549.984.612
30/06/2020	4.515.406.961	1.290.635.000	5.806.041.961
Giá trị còn lại :			
31/12/2019	78.330.985.582	-	78.330.985.582
30/06/2020	77.781.000.970	-	77.781.000.970

Trong đó :

Nguyên giá tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

1.290.635.000	1.290.635.000
Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Xây dựng mới chi nhánh Cần Thơ	-	14.644.976.906
Mua máy mới trang bị cho Xưởng sản xuất	3.001.616.390	-
Mở rộng kho Nhà máy	527.272.727	-
Tổng cộng	3.528.889.117	14.644.976.906

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC		
Ngắn hạn	3.541.102.953	1.229.598.928
Chi phí bảo hiểm	372.000.000	-
Công cụ, dụng cụ, vật liệu, bao bì	1.562.158.600	749.508.385
Chi phí thuê đất	1.341.531.043	-
Chi phí sửa chữa	227.247.310	-
Khác	38.166.000	480.090.543
Dài hạn	48.154.500	-
Khác	48.154.500	-
Tổng cộng	3.589.257.453	1.229.598.928
14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN		
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Đầu tư vào các công ty con	107.760.000.000	107.760.000.000
Đầu tư vào công ty liên kết	12.000.000.000	12.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	11.785.000.000	11.785.000.000
Tổng cộng	131.545.000.000	131.545.000.000

14.1 Đầu tư vào các công ty con

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 25	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm và bất động sản	58,14	92.760.000.000	58,14	92.760.000.000
Công ty TNHH Một Thành Viên Dược phẩm OPC Bình Dương	Tp.Hồ Chí Minh Dược phẩm	100,00	15.000.000.000	100,00	15.000.000.000
			107.760.000.000		107.760.000.000

14.2 Đầu tư vào công ty liên kết

Tên công ty	Địa điểm và hoạt động chính	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
		Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND	Tỷ lệ vốn nắm giữ & tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược OPC Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang Dược phẩm	40,00	12.000.000.000	40,00	12.000.000.000

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

14.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc đầu tư VND
Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương Vidipha	180.000	4.070.000.000	180.000	4.070.000.000
Công ty CP Dược Hà Tĩnh (*)	299.475	2.750.000.000	272.250	2.750.000.000
Công ty Cổ phần Bao bì Dược	145.000	1.950.000.000	145.000	1.950.000.000
Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam	50.000	1.250.000.000	50.000	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Thái Bình	15.750	1.665.000.000	15.750	1.665.000.000
Công ty Cổ phần Dược và Thiết bị Vật tư Y tế Tuyên Quang	10.000	100.000.000	10.000	100.000.000
Tổng cộng	700.225	11.785.000.000	673.000	11.785.000.000

(*) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 30 tháng 5 năm 2020, Đại hội Cổ đông của Công ty Cổ phần Dược Hà Tĩnh ("Hadiphar") đã thống nhất thông qua phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019. Theo Nghị quyết trên, Hadiphar đã phát hành thêm cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 10% (mỗi cổ đông nắm giữ 10 cổ phiếu sẽ nhận được 01 cổ phiếu phát hành thêm). Theo đó, số lượng cổ phiếu Công ty nắm giữ của Hadiphar tăng từ 272.250 cổ phiếu lên 299.475 cổ phiếu.

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN		
Phải trả cho các bên liên quan	9.578.673.611	5.913.892.697
Dược phẩm TW 25	148.063.999	1.674.855.741
OPC Bình Dương	9.136.761.612	2.718.641.956
OPC Bắc Giang	293.848.000	1.520.395.000
Phải trả cho người bán	17.707.862.547	17.781.390.582
Guangxi caobenyan traditional chinese medical slices	4.210.998.282	-
Công ty TNHH In Bao Bì C.D	3.380.064.215	-
Công ty TNHH sản xuất phim tuổi trẻ Việt	-	4.382.632.000
Khác	10.116.800.050	13.398.758.582
Tổng cộng	27.286.536.158	23.695.283.279
<i>Bên liên quan trong Nhóm công ty</i>	<i>9.284.825.611</i>	<i>4.393.497.697</i>
<i>Bên liên quan ngoài Nhóm công ty</i>	<i>293.848.000</i>	<i>1.520.395.000</i>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	VND Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Thuế giá trị gia tăng	-	8.146.412.927	7.217.557.790	928.855.137
Thuế tiêu thụ đặc biệt	2.195.345	1.875.151	4.070.496	-
Thuế nhập khẩu	-	19.935.468	19.935.468	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.295.528.893	13.949.021.229	16.095.528.893	7.149.021.229
Thuế thu nhập cá nhân	1.392.515.536	5.365.632.013	6.325.258.033	432.889.516
Tiền thuê đất	-	2.683.209.924	1.341.604.962	1.341.604.962
Khác	-	27.697.601	27.697.601	-
Tổng cộng	10.690.239.774	30.193.784.313	31.031.653.243	9.852.370.844

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, marketing	5.186.743.412	-
Chi phí nhượng quyền	256.945.740	-
Chi phí khám sức khỏe	874.353.600	-
Chi phí lãi vay	241.572.458	430.940.129
Chi phí khác	1.071.522.998	1.130.834.711
Tổng cộng	7.631.138.208	1.561.774.840

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Cổ tức	53.490.198.000	445.919.000
Kinh phí công đoàn	465.095.740	13.821.920
Tổng cộng	53.955.293.740	459.740.920

19. VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Vay trong kỳ	Trả trong kỳ	Lãi chênh lệch tỷ giá	Ngày 30 tháng 06 năm 2020
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	118.937.719.512	148.081.881.766	173.806.319.164		93.213.282.114

Chi tiết số dư các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng được trình bày như sau :

Hợp đồng:	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất	Tài sản bảo đảm
Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
STVN523-13	29.110.961.992	Từ ngày 28 tháng 08 năm 2020 đến ngày 24 tháng 12 năm 2020	4.2% - 5.15%	Hàng tồn kho và phải thu
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh				
0039/1938/N-CTD	9.586.199.358	Từ ngày 06 tháng 07 năm 2020 đến ngày 23 tháng 07 năm 2020	4.9% - 5%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TNHH Một Thành Viên Shinhan Việt Nam				
SHBVN/BC/HDTD/OPC/201804	12.990.968.370	Từ ngày 08 tháng 07 năm 2020 đến ngày 23 tháng 07 năm 2020	4.9%	Tín chấp
Ngân hàng SINOPAC chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh Sài Gòn				
Số/No: 191030	14.524.086.731	Từ ngày 31 tháng 08 năm 2020 đến ngày 03 tháng 11 năm 2020	4.9% - 5.1%	Tín chấp
Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh				
BFL/032020-763	27.001.065.663	Từ ngày 26 tháng 10 năm 2020 đến ngày 15 tháng 12 năm 2020	4.1%	Các khoản phải thu
Tổng cộng	93.213.282.114			

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND
20. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI		
Số đầu kỳ	27.530.870.126	22.802.395.395
Sử dụng quỹ trong kỳ	(4.943.801.000)	(4.419.714.500)
Số dư cuối kỳ	22.587.069.126	18.382.680.895

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao động, như được đề cập trong Thuyết minh số 3.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Cổ phiếu :

	Số lượng	
	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Cổ phiếu được phép phát hành :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ :		
Cổ phiếu phổ thông :	26.577.280	26.577.280
Cổ phiếu đang lưu hành :		
Cổ phiếu phổ thông :	26.577.280	26.577.280

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết không hạn chế.

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND
22.2 Cổ tức :		
Cổ tức đã chi trả trong kỳ	110.281.000	26.430.505.000

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

22.3 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần (*)	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
VND					
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	265.772.800.000	16.680.700.783	192.197.391.440	74.215.457.963	548.866.350.186
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	50.495.499.672	50.495.499.672
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2019	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>192.197.391.440</u>	<u>124.710.957.635</u>	<u>599.361.849.858</u>
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	265.772.800.000	16.680.700.783	207.738.463.440	125.343.538.916	615.535.503.139
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	54.767.753.313	54.767.753.313
Trích cổ tức đợt 2 năm 2019 (**)	-	-	-	(53.154.560.000)	(53.154.560.000)
Vào ngày 30 tháng 06 năm 2020	<u>265.772.800.000</u>	<u>16.680.700.783</u>	<u>207.738.463.440</u>	<u>126.956.732.229</u>	<u>617.148.696.452</u>

(*) Vốn cổ phần của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 đã được góp đầy đủ và phê duyệt bởi Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 308/QĐ-SGDHCM ngày 13 tháng 8 năm 2018. Tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty đang trong quá trình hoàn tất các hồ sơ cần thiết để nhận được Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh.

(**) Theo Nghị quyết của Hội Đồng Quản Trị Công Ty Cổ Phần Dược Phẩm OPC số 454/NQ-HĐQT ngày 29 tháng 6 năm 2020, OPC trích cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền với số tiền 53.154.560.000 đồng tương ứng 20% trên vốn điều lệ Công ty.

23. DOANH THU

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng doanh thu	357.991.807.777	420.343.029.211
<i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>	<i>353.292.424.802</i>	<i>419.342.558.365</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>4.655.512.975</i>	<i>944.950.846</i>
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	<i>43.870.000</i>	<i>55.520.000</i>
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Hàng bán bị trả lại	327.788.453	420.579.551
Doanh thu thuần	357.664.019.324	419.922.449.660
<i>Trong đó :</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	<i>357.451.856.949</i>	<i>419.540.061.502</i>
<i>Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 29)</i>	<i>212.162.375</i>	<i>382.388.158</i>
Doanh thu hoạt động tài chính		
Cổ tức và lợi nhuận được chia	2.448.863.671	3.141.037.063
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1.068.683.687	925.569.781
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	375.604.505	139.418.076
Tổng cộng	3.893.151.863	4.206.024.920

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Giá vốn thành phẩm và hàng hóa đã bán	184.120.758.363	209.206.514.893
Giá vốn hàng khuyến mãi	6.463.855.766	6.274.559.631
Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	4.920.618.083	951.494.625
Tổng cộng	195.505.232.212	216.432.569.149

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND</i>
Chi phí lãi vay	2.969.223.868	3.388.904.346
Chiết khấu thanh toán	2.571.782.468	2.899.737.385
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	9.679.226	416.784.618
	5.550.685.562	6.705.426.349

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Cho kỳ kế toán 6 tháng	Cho kỳ kế toán 6 tháng
	kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND
Chi phí bán hàng	69.031.510.427	106.649.334.980
Chi phí nhân viên	40.324.158.347	72.974.929.692
Chi phí khuyến mãi, quảng cáo, tiếp thị	10.671.914.680	15.708.708.303
Khác	18.035.437.400	17.965.696.985
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23.391.686.961	31.798.596.548
Chi phí nhân viên	13.799.730.887	20.804.275.853
Khác	9.591.956.074	10.994.320.695
Tổng cộng	92.423.197.388	138.447.931.528
27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Cho kỳ kế toán 6 tháng	Cho kỳ kế toán 6 tháng
	kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.012.946.756	170.945.743.126
Chi phí nhân viên	74.977.815.814	110.866.656.211
Chi phí khấu hao	9.148.781.820	8.602.875.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.733.460.901	23.872.607.583
Chi phí khác	15.619.230.342	17.032.036.600
	280.492.235.633	331.319.918.616

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") của Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế. Cơ quan thuế đã kiểm tra thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty đến hết năm 2018.

28.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	Cho kỳ kế toán 6 tháng	Cho kỳ kế toán 6 tháng
	kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.949.021.229	12.812.885.156
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	45.380.288
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.559.818	46.985.434
Tổng cộng	13.961.581.047	12.905.250.878

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN.

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.729.334.360	63.400.750.550
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	13.745.866.872	12.680.150.110
<i>Điều chỉnh thuế do :</i>		
Chi phí không được khấu trừ	707.631.310	782.435.792
Thu nhập không chịu thuế TNDN	504.476.953	649.700.746
Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.949.021.229	12.812.885.156
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu các kỳ trước	-	45.380.288
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	12.559.818	46.985.434
Chi phí thuế TNDN	13.961.581.047	12.905.250.878

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế thu nhập hoãn lại với các biến động trong kỳ báo cáo và kỳ trước như sau :

	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
Trợ cấp thôi việc phải trả	894.758.292	902.637.442	(7.879.150)	(2.383.333)
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	309.703.896	314.703.896	(5.000.000)	(19.110.000)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	172.068.863	172.068.863	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	(319.332)	319.332	(25.492.101)
Tài sản thuế TN hoãn lại thuần	1.376.531.051	1.389.090.869		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(12.559.818)	(46.985.434)

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau đây với các bên liên quan :

	<i>VND</i>	
	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019</i>
OPC Bình Dương (Công ty con)		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	36.989.885.770	22.879.920.310
Trả lại hàng mua	511.435.000	
Lợi nhuận được chia	1.337.867.630	1.304.583.363
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	201.510.149	379.068.158
Doanh thu từ cho vay	195.727.800	226.250.000
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	233.676.073	218.365.184
DP TW 25 (Công ty con)		
Mua hàng hóa	39.032.377	225.861.838
Trả lại hàng mua	304.762	15.760.299.595
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	217.473.017	207.701.385
Doanh thu bán hàng	10.652.226	3.320.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản, phế liệu	-	38.300.000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)		
Mua nguyên vật liệu	10.313.363.500	24.067.575.000
Lợi nhuận được chia	664.018.041	1.416.475.700
Doanh thu từ cho vay	326.548.100	-

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan

Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá và các điều khoản niêm yết thông thường trên thị trường.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 30 tháng 06 năm 2020 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty. Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	7.000.000.000	7.000.000.000
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	-	22.000.000.000
Tổng cộng	7.000.000.000	29.000.000.000
Phải thu ngắn hạn khách hàng		
DP TW 25 (Công ty con)	731.500.000	877.800.000
Tổng cộng	731.500.000	877.800.000
Phải thu ngắn hạn khác		
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	-	126.311.100
Tổng cộng	-	126.311.100
Phải trả người bán ngắn hạn		
OPC Bình Dương (Công ty con)	9.136.761.612	2.718.641.956
DP TW 25 (Công ty con)	148.063.999	1.674.855.741
OPC Bắc Giang (Công ty liên kết)	293.848.000	1.520.395.000
Tổng cộng	9.578.673.611	5.913.892.697

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát đã chi trả trong kỳ như sau :

	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2019 VND
Lương và thưởng	5.512.047.750	4.778.642.379
Các khoản phúc lợi khác	2.429.444.431	2.685.777.775
Tổng cộng	7.941.492.181	7.464.420.154

31. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020 VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND
Trong vòng 1 năm	1.611.080.005	2.670.077.022
Từ 2 đến 5 năm	836.352.000	836.352.000
Trên 5 năm	4.286.304.000	4.390.848.000
Tổng cộng	6.733.736.005	7.897.277.022

32. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG :

	Ngày 30 tháng 06 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngoại tệ các loại :		
Đô la Mỹ ("USD")	23.056	36.994

33. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý. Công ty hiện không có hơn một bộ phận cả theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý mà chỉ hoạt động ở một lĩnh vực kinh doanh duy nhất là ngành dược phẩm và chỉ ở một khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Ngày 20 tháng 07 năm 2020

NGƯỜI LẬP BIỂU *vu*



Vũ Thị Tuyết Dung

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thế Đền

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Chí Linh